

Bản án số: 38 / 2022/ HSST

Ngày: 09/ 8/ 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Nhật Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Sỹ và bà Phạm Thị Mai.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Vũ Kim Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 32/2022/ HSST ngày 27/6/2022, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2022/ QĐXXST- HS ngày 28 tháng 7 năm 2022 đối với bị cáo:

1. Họ và tên bị cáo: Nguyễn Văn T, sinh năm 1987; nơi sinh tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị H; có vợ Lê Thị S (là bị cáo trong vụ án) và có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2022.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình kể từ ngày 15/11/2021 đến nay; có mặt.

2. Họ và tên bị cáo: Lê Thị S, sinh năm 1989; nơi sinh tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn O và bà Phạm Thị N; có chồng Nguyễn Văn T (là bị cáo trong vụ án) và có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2022.

Tiền án, tiền sự: Không.

Về nhân thân; Ngày 21/9/2012, Công an phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình xử phạt vi phạm hành chính, phạt tiền 2.000.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản (Quyết định hành chính đã được xóa).

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

- Bị hại: Anh Phạm Mạnh T1; sinh năm 1992; trú tại: Xóm 10, xã K, huyện Y,

tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Người làm chứng: Anh Nguyễn Văn T2; bà Phan Thị Th; chị Phạm Thị T, có mặt. Anh Đỗ Ngọc D; anh Đỗ Văn D, anh Phạm Việt H; anh Nguyễn Văn Đ; ông Phạm Lương P; chị Nguyễn Thị Th; chị Trịnh Thị C; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 09/02/2018, Nguyễn Văn T và vợ là Lê Thị S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, diện tích 201,2m² tại xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. T và S đã xây dựng nhà và ở tại mảnh đất này từ năm 2018.

Ngày 24/6/ 2019, T, S tách thửa đất trên làm 02, bán 01 thửa đất cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984 và chị Phạm Thị T, sinh năm 1986 đều trú tại phố 5, thị trấn N, huyện Y, Ninh Bình (anh T2 là anh trai T). Ngày 26/2/2020, T, S bán thửa đất còn lại cho vợ chồng ông Phạm Lương P, sinh năm 1960 và bà Phan Thị Th, sinh năm 1964 đều trú tại phố 5, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (bà Th là dì ruột của T). Vợ chồng anh T2, chị T và vợ chồng ông P, bà Th đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Vì điều kiện khó khăn nên T, S được vợ chồng anh T2, chị T và vợ chồng ông P, bà Th cho ở nhờ trên cả 02 thửa đất này.

Khoảng giữa tháng 3/2021, khi đang làm việc tại thành phố Hà Nội, T sử dụng tài khoản Facebook “Nguyễn T” đăng nhập bằng điện thoại di động Samsung Galaxy J2 liên hệ với 01 tài khoản Facebook (T không nhớ tên) có rao bán các loại bằng cấp, giấy tờ giả để đặt mua 02 tờ “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” giả (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả) đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, diện tích 201,2m² tại xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình mang tên T, S (là thửa đất ban đầu khi chưa tách thửa) với giá 2.300.000 đồng. Hai bên giao nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và thanh toán tiền mặt thông qua dịch vụ chuyển phát (T không nhớ tên Công ty dịch vụ chuyển phát)

Sau đó, T mang 02 tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả về nhà cất giấu. Khoảng cuối tháng 3/2021, T gặp anh Phạm Mạnh T1, sinh năm 1992, trú tại xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình để hỏi bán đất, anh T1 đồng ý. Tối ngày 26/3/2021, T bàn bạc với S về việc sẽ sử dụng tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa dối, bán thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, diện tích 201,2m² cho T1 lấy tiền trang trải nợ nần, S đồng ý. Còn 01 tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả T cất đi.

So sánh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật (T có photo lại trước khi bị thu hồi bản gốc) thấy thiếu nội dung “25/5/2018 TC bằng QSD đất thửa 130, tờ x11 tại QTD TT Yên Ninh HĐ số 2240 ngày 13/2/2018; 06/8/2018 xoá nội dung ĐKTC ngày 25/5/2018 theo HĐ số 2240 ngày 13/02/2018” tại phần “Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”,

nhưng lại có sẵn 02 hình dấu và chữ ký của giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Y nên T bảo S viết thêm nội dung này.

Ngày 27/3/2021, anh T1 rủ anh Đỗ Văn D, sinh năm 1986, trú tại xóm 8, xã K, huyện Y cùng đi đến nhà T. Do T, S vẫn ở trên mảnh đất đã bán, anh T1, anh D xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả xong không có nghi ngờ gì nên anh T1 đã đồng ý mua thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, diện tích 201,2m² với giá 2.400.000.000 đồng, hai bên thoả thuận đặt cọc tiền mua đất là 500.000.000 đồng nhưng do chưa có đủ tiền nên T1 đặt cọc trước số tiền 100.000.000 đồng. Cùng ngày, T1 đã chuyển khoản số tiền 91.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng Techcombank cho T; và đưa 9.000.000 đồng tiền mặt cho T. Sau đó, T1 giữ tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và giấy đặt cọc 100.000.000 đồng tiền mua đất.

Đầu tháng 5/2021, T bảo T1 tiếp tục chuyển tiền đặt cọc mua đất. Nhưng T1 đề nghị phải làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì mới tin tưởng giao tiền; T1 cam kết khi nào trả đủ số tiền 2.400.000.000 đồng thì sẽ cùng T, S đi làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Ngày 14/5/2021, T, S và T1 đến văn phòng công chứng Tín Đức ở thành phố Ninh Bình để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Hai bên thống nhất số tiền mua bán đất thực tế vẫn là 2.400.000.000 đồng nhưng ghi trong hợp đồng chuyển nhượng là 900.000.000 đồng để giảm tiền thuế.

Sau khi làm hợp đồng xong, T1 đã chuyển 91.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng cho T. Tối ngày 14/5/2021, T1 đến nhà T để làm hợp đồng đặt cọc mới. Mặc dù chưa nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng nhưng T, T1 thống nhất ghi số tiền cọc trong “Hợp đồng đặt cọc mua đất” là 500.000.000 đồng để không phải sửa nhiều lần; T1 hẹn đến ngày 21/9/2021 sẽ thanh toán đủ số tiền 500.000.000 đồng.

Sau đó, T1 tiếp tục chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng Techcombank cho T 03 lần, cụ thể: ngày 17/5/2021 chuyển 45.500.000 đồng; ngày 23/5/2021 chuyển 36.500.000 đồng; ngày 26/8/2021 chuyển 55.700.000 đồng. Tổng số tiền mà T1 đã chuyển cho T để đặt cọc mua đất là 328.700.000 đồng. Số tiền này T, S đã sử dụng để trang trải nợ nần, tiêu xài cá nhân hết.

Đến ngày 11/9/2021, anh T1 nghi ngờ T, S gian dối trong việc bán đất nên đã mang tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T, 04 bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đến Ủy ban nhân dân xã K gặp chị Nguyễn Thị Th là cán bộ địa chính để kiểm tra. Sau khi kiểm tra, chị Th phát hiện thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11 đã được tách thửa, không còn thuộc quyền sử dụng của T, S nên đã trình báo cơ quan công an; đồng thời giao nộp các giấy tờ nêu trên.

Quá trình điều tra, anh T1 tự nguyện giao nộp: 01 hợp đồng đặt cọc và tài sản trên đất giữa anh T1 với T, S; 01 sao kê giao dịch tài khoản ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Ninh Bình của Phạm Mạnh T1 từ ngày 01/3/2021 đến 14/9/2021. Nguyễn Văn T giao nộp: 01 sổ phụ kèm phiếu báo nợ/có tài khoản ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chi nhánh Ninh Bình của Nguyễn Văn T từ ngày 10/3/2021 đến 10/9/2021.

Tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Nguyễn Văn T tại xóm 10, xã K không phát hiện, thu giữ tài liệu, đồ vật gì liên quan.

Tại bản Kết luận giám định số 789/KLGD-PC09-TL ngày 25/10/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận:

- 01 (một) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” do chị Nguyễn Thị Th giao nộp (ký hiệu A1) là giả, được làm giả toàn phần (gồm cả mẫu phôi in, hình dấu và chữ ký).

- Chữ viết tại cột “Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý” tại trang 4 có nội dung “25/5/2018 TC...ngày 13/02/2018” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; Chữ ký dạng chữ viết “S” cuối trang 1, trang 3, chữ ký dạng chữ viết “S – Lê Thị S” dưới mục “Bên nhận đặt cọc” trang 4 trên tài liệu ký hiệu A2; Chữ ký dạng chữ viết “S” cuối trang 1, trang 2, chữ ký, chữ viết “S – Lê Thị S” dưới mục “Bên A” trang 3 trên tài liệu 04 (bốn) “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” mỗi bản gồm 4 trang, cùng số 1641/CN-QSDĐ&TS, cùng đề ngày 14/5/2021 tại Văn phòng công chứng Tín Đức, tỉnh Ninh Bình, mang tên bên chuyển nhượng ông: Nguyễn Văn T, bên nhận chuyển nhượng ông: Phạm Mạnh T1. Tại cuối trang 1, trang 2 có chữ ký dạng không đọc được (chữ ký thứ nhất), chữ ký dạng chữ viết “S” và chữ ký dạng chữ viết “T1”, dưới mục “Bên A” có chữ ký dạng chữ viết, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T và chữ ký dạng chữ viết “S- Lê Thị S”, dưới mục “Bên B” có chữ ký dạng chữ viết, chữ viết “T1- Phạm Mạnh T1” ký hiệu từ A3 đến A6 so với chữ ký dạng chữ viết, chữ viết của **Lê Thị S** trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ số, chữ viết phần nội dung “13-5-2021- Khánh M..” tại dòng 1 “Nguyễn Văn TYên Khánh, Ninh Bình” từ dòng 6 đến dòng 13 trang 1; “500.000.000 (năm trăm triệu đồng)” dòng 1, dòng 2 trang 2; “2-4-2-1-1” dòng 1, dòng 2 trang 4 và chữ ký dạng không đọc được cuối trang 1, trang 3, chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T dưới mục “Bên nhận cọc” trang 4 trên tài liệu ký hiệu A2; Chữ ký dạng không đọc được (chữ ký thứ nhất) cuối trang 1, trang 2, chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T dưới mục “Bên A” trang 3 trên trang 3 trên các tài liệu ký hiệu từ A3 đến A6 so với chữ ký, chữ viết, chữ số của **Nguyễn Văn T** trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.”

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn T, Lê Thị S thành khẩn khai nhận hành vi sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Bình để lừa dối, thực hiện hợp đồng mua bán đất với Phạm Mạnh T1 và chiếm đoạt số tiền **328.700.000 đồng** của T1.

Về xử lý vật chứng và tài sản: Đối với chiếc điện thoại Samsung Galaxy J2 T sử dụng để đăng nhập tài khoản Facebook “Nguyễn T” liên hệ mua 02 tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, T khai nhận đã vứt bỏ chiếc điện thoại này, không sử dụng nữa nên cơ quan điều tra không thu giữ được.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Lê Thị S và anh Nguyễn Văn T2 (anh trai của T) đã bồi thường cho anh Phạm Văn T2 số tiền 328.700.000 đồng, sau khi nhận tiền anh T2 không có yêu cầu, đề nghị gì.

Tại bản cáo trạng số 45/CT-VKSYK ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Thị S, ra trước Tòa án nhân dân huyện Y để xét xử về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự và tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung tại bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Thị S phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Căn cứ điểm a, khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo T và S. Riêng bị cáo S áp dụng thêm điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T với mức án từ 05 năm đến 06 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và mức án từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo phải chấp hành mức án từ 07 năm đến 08 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo ngày 15/11/2021. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Xử phạt bị cáo Lê Thị S với mức án từ 04 năm đến 05 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và mức án từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo phải chấp hành mức án từ 06 năm đến 07 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về vật chứng: 01 (một) túi niêm phong bên trong có:

- + 01 “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CK 161579, đề ngày 09/02/2018, số vào sổ cấp GCN 0162/CN-KM, mang tên ông Nguyễn Văn T, năm sinh 1987 và bà Lê Thị S, năm sinh 1989, địa chỉ thường trú: Xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, thửa đất số 130, tờ bản đồ số: 11, diện tích 201,2 m², địa chỉ: Xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- + 04 “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” mỗi bản gồm 4 trang, cùng số 1641/CN-QSĐĐ&TS, cùng đề ngày 14/5/2021 tại Văn phòng công chứng Tín Đức, tỉnh Ninh Bình, mang tên bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị S, bên nhận chuyển nhượng ông Phạm Mạnh T1.

- + 01 “Hợp đồng đặt cọc và tài sản trên đất (v/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất)” gồm 03 trang đề ngày 13/5/2021 tại K, mang tên bên đặt cọc ông Phạm Mạnh T1, bên nhận đặt cọc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị S. Số vật chứng trên tiếp tục được lưu trữ trong hồ sơ vụ án.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại anh Phạm Mạnh T1 đã thỏa thuận với bị cáo Lê Thị S và nhận đủ số tiền bồi thường nay anh không có yêu cầu, đề nghị gì về trách nhiệm dân sự nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Các bị cáo không có ý kiến bào chữa, tranh luận gì, nhận thấy hành vi phạm tội là đúng nên xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để tạo điều

kiện cho bị cáo sửa chữa lỗi lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Y, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến khiếu nại về hành vi, Quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong quá trình điều tra bị cáo Nguyễn Văn T và Lê Thị S khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân, phù hợp với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y đã truy tố. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ và bản kết luận giám định cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo T và S có quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 201,2m², thửa số 130, tờ bản đồ số 11, tại xóm 10, xã K, huyện Y và đã xây nhà ở trên một phần đất này từ năm 2018. Đến năm 2019 T, S đã tách và bán cho anh T1, chị T một nửa đất, đã làm thủ tục sang tên cho anh T1, chị T. Vợ chồng T, S ở một nửa cho đến năm 2020 thì làm thủ tục bán nhà và đất còn lại cho vợ chồng ông P bà Th. Do khó khăn nên anh T1, ông P cho T, S ở nhờ trên hai thửa đất này để làm ăn. Đến tháng 3/2021, khi đang làm việc ở Hà Nội, T sử dụng tài khoản Facebook “Nguyễn T” đăng nhập bằng điện thoại di động Samsung Galaxy J2 liên hệ với 01 tài khoản Facebook, đặt mua 02 tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả đổi với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, diện tích 201,2m² tại xóm 10, xã K mang tên T, S với giá 2.300.000 đồng, thỏa thuận thanh toán tiền mặt qua dịch vụ chuyển phát khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Sau khi nhận T mang 02 tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả về nhà cất giấu. Đến cuối tháng 3/2021, T gặp anh T1 người cùng xã K nói việc bán đất, anh T1 đồng ý mua. Tối ngày 26/3/2021, T bàn với S về việc sẽ sử dụng tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa bán thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, diện tích 201,2m² cho T1 lấy tiền trang trải nợ nần, S đồng ý. Còn 01 tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả T đang cất đi.

So sánh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây của T thì thấy thiếu nội dung “25/5/2018 TC bằng QSD đất thửa 130, tờ x11 tại QTD TT Yên Ninh HĐ số 2240 ngày 13/2/2018; 06/8/2018 xóa nội dung ĐKTC ngày 25/5/2018 theo HĐ số 2240 ngày 13/02/2018” tại phần “Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”, trong giấy giả đã có sẵn 02 hình dấu và chữ ký của giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Y nên T bảo S viết, S đã viết thêm nội dung này vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Ngày 27/3/2021, anh T1 cùng anh D đến nhà T, được T đưa xem Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất giả, không có nghi ngờ gì nên anh T1 đã đồng ý mua diện tích 201,2m² đất này với giá 2.400.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận đặt cọc 500.000.000 đồng, do chưa có đủ tiền nên T1 chuyển khoản cho T 91.000.000 đồng và đưa 9.000.000 đồng tiền mặt cho T. T1 giữ tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và giấy đặt cọc 100.000.000 đồng. Ngày 14/5/2021, T, S và T1 đến văn phòng công chứng Tín Đức ở thành phố Ninh Bình để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Hai bên thống nhất số tiền mua bán đất là 2.400.000.000 đồng nhưng ghi trong hợp đồng là 900.000.000 đồng để giảm tiền thuế. Sau đó T1 chuyển 91.000.000 đồng vào tài khoản cho T. Tối ngày 14/5/2021, T1 đến nhà Th để làm hợp đồng đặt cọc mới. Do chưa đủ tiền cọc nhưng T, T1 thống nhất ghi số tiền cọc trong “Hợp đồng đặt cọc mua đất” là 500.000.000 đồng; T1 hẹn đến ngày 21/9/2021 sẽ thanh toán đủ số tiền 500.000.000 đồng.

Sau đó, T1 chuyển thêm tiền 03 lần đến tài khoản cho T, tổng số tiền đặt cọc là 328.700.000 đồng. Đến ngày 11/9/2021, anh T1 nghi ngờ T, S gian dối trong việc bán đất nên đã mang tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T đưa cùng 04 bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân xã K gặp chị Th là cán bộ địa chính để kiểm tra. Sau khi kiểm tra, chị Th phát hiện thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11 đã được tách thửa, không còn thuộc quyền sử dụng của T, S nên đã trình báo cơ quan công an; đồng thời giao nộp các giấy tờ nêu trên. Tại Cơ quan điều tra T, S thành khẩn khai nhận hành vi sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa dối, thực hiện hợp đồng mua bán đất với anh T1 và chiếm đoạt số tiền 328.700.000 đồng

Tại bản Kết luận giám định số 789/KLGD-PC09-TL ngày 25/10/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận:

- 01 (một) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” do chị Nguyễn Thị Th giao nộp (ký hiệu A1) là giả, được làm giả toàn phần (gồm cả mẫu phôi in, hình dấu và chữ ký).

- Chữ viết tại cột “Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý” tại trang 4 có nội dung “25/5/2018 TC...ngày 13/02/2018” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; Chữ ký dạng chữ viết “S” cuối trang 1, trang 3, chữ ký dạng chữ viết “S – Lê Thị S” dưới mục “Bên nhận đặt cọc” trang 4 trên tài liệu ký hiệu A2; Chữ ký dạng chữ viết “S” cuối trang 1, trang 2, chữ ký, chữ viết “S – Lê Thị S” dưới mục “Bên A” trang 3 trên tài liệu 04 (bốn) “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” mỗi bản gồm 4 trang, cùng số 1641/CN-QSĐĐ&TS, cùng đề ngày 14/5/2021 tại Văn phòng công chứng Tín Đức, tỉnh Ninh Bình, mang tên bên chuyển nhượng ông: Nguyễn Văn T, bên nhận chuyển nhượng ông: Phạm Mạnh T1. Tại cuối trang 1, trang 2 có chữ ký dạng không đọc được (chữ ký thứ nhất), chữ ký dạng chữ viết “S” và chữ ký dạng chữ viết “T1”, dưới mục “Bên A” có chữ ký dạng chữ viết, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T và chữ ký dạng chữ viết “S- Lê Thị S”, dưới mục “Bên B” có chữ ký dạng chữ viết, chữ viết “T1- Phạm Mạnh T1” ký hiệu từ A3 đến A6 so với chữ ký dạng chữ viết, chữ viết của **Lê Thị S** trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ số, chữ viết phần nội dung “13-5-2021- Khánh Mậu” tại dòng 1 “Nguyễn Văn T....Yên K, Ninh Bình” từ dòng 6 đến dòng 13 trang 1; “500.000.000 (năm trăm triệu đồng)” dòng 1, dòng 2 trang 2; “2-4-2-1-1” dòng 1, dòng 2 trang 4 và chữ ký dạng không đọc được cuối trang 1, trang 3, chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T dưới mục “Bên nhận cọc” trang 4 trên tài liệu ký hiệu A2; Chữ ký dạng không đọc được (chữ ký thứ nhất) cuối trang 1, trang 2, chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T dưới mục “Bên A” trang 3 trên trang 3 trên các tài liệu ký hiệu từ A3 đến A6 so với chữ ký, chữ viết, chữ số của **Nguyễn Văn T** trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra”.

Nội dung Điều 174 tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;”

....

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Nội dung Điều 341 tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức:

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

.....

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

[3] Hành vi của bị cáo T và S đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lập hợp đồng chuyển nhượng đất, nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền đặt cọc 328.700.000 đồng của anh T1 nêu trên đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự, bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thực hiện hành vi trái pháp luật của các bị cáo đã xâm phạm đến quản lý hành chính của Cơ quan Nhà nước. Bị cáo T, S là người đã trưởng thành

có đủ năng lực, nhận thức và điều khiển hành vi. Vì vậy hành vi phạm tội của bị cáo cần phải xử lý nghiêm trước pháp luật, để giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Là trong quá trình điều tra đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường toàn bộ số tiền cho bị hại và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, bố đẻ các bị cáo có thành tích xuất sắc trong quân đội được tặng bằng khen và kỷ niệm chương, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo S khi thực hiện hành vi phạm tội đang mang thai nên được hưởng thêm tình tiết người phạm tội là phụ nữ có thai theo điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, được áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo. Xét thấy bị cáo T, S có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử mức án dưới khung hình phạt là phù hợp.

[5] Căn cứ quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử thấy hai bị cáo là vợ chồng, T là người chủ động đặt mua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và chủ động bàn bạc với S nên giữ vai trò chính, S biết, được bàn bạc và nhất trí với T và viết thêm nội dung do đó đã đồng phạm với T, nên về trách nhiệm hình sự của T phải chịu cao hơn S là phù hợp. Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng nên xét thấy cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định phù hợp với tính chất, hành vi mà bị cáo đã gây ra và nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt cho gia đình và xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo không có nghề nghiệp, tài sản không còn nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong vụ án này, ngày 24/8/2021 T đưa cho S xem tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thứ 2 và bảo S viết thêm nội dung còn thiếu vào phần “*Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận*” như lần trước viết. Rồi T mang tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này cùng với bản photo đến Ủy ban nhân dân xã K, gặp chị C là cán bộ tư pháp để chứng thực nhưng chị C chưa làm thủ tục ngay mà giữ các giấy tờ lại để kiểm tra. Quá trình điều tra, xác định T mang tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả trên đi chứng thực mục đích để tìm kiếm người cầm cố tài sản nhưng vì lo sợ bị phát hiện nên T đã lấy lại giấy tờ, mang về nhà đốt. Do đó, không có đủ căn cứ xử lý đối với T, S về hành vi trên.

Đối với đối tượng đã bán 02 tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho T, quá trình điều tra xác định T không nhớ tên tài khoản Facebook đã rao bán các loại bằng cấp, giấy tờ giả, không biết chủ tài khoản này là ai. Đối với công ty dịch vụ chuyển phát và nhân viên giao hàng đã mang phong bì thư có chứa 02 tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đến, T không nhớ tên, đặc điểm, sau khi kiểm tra hàng và

thanh toán xong, T đã vứt bỏ phong bì thư này. Do đó, không có căn cứ điều tra, làm rõ.

[6] Về vật chứng: 01 (một) túi niêm phong bên trong có:

+ 01 “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CK 161579, đề ngày 09/02/2018, số vào sổ cấp GCN 0162/CN-KM, mang tên ông Nguyễn Văn T, năm sinh 1987 và bà Lê Thị S, năm sinh 1989, địa chỉ thường trú: Xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, thửa đất số 130, tờ bản đồ số: 11, diện tích 201,2 m², địa chỉ: Xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

+ 04 “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” mỗi bản gồm 4 trang, cùng số 1641/CN-QSĐĐ&TS, cùng đề ngày 14/5/2021 tại Văn phòng công chứng Tín Đức, tỉnh Ninh Bình, mang tên bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị S, bên nhận chuyển nhượng ông Phạm Mạnh T1.

+ 01 “Hợp đồng đặt cọc và tài sản trên đất (v/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất)” gồm 03 trang đề ngày 13/5/2021 tại K, mang tên bên đặt cọc ông Phạm Mạnh T1, bên nhận đặt cọc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị S.

Số vật chứng trên đã được đánh số bút lục theo hồ sơ, do vậy cần tiếp tục lưu trữ theo hồ sơ vụ án là phù hợp.

Về chiếc điện thoại mà bị cáo T đã sử dụng để mua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả trên lên mạng Internet, sau đó bị cáo T đã vứt bỏ không sử dụng nữa, do không thu giữ được nên không xem xét giải quyết.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Anh Phạm Văn T1 đã nhận đủ số tiền bị chiếm đoạt và không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Các bị cáo là người thực hiện hành vi phạm tội, bị kết án phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo; bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a, khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo T và S. Riêng bị cáo S áp dụng thêm điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Thị S phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 05 (năm) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 năm 06 (sáu) tháng tù về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chấp hành hình phạt chung 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo ngày 15/11/2021. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Xử phạt bị cáo Lê Thị S 05 (năm) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 02 (hai) năm tù về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Lê Thị S phải chấp hành hình phạt chung 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

2. Về vật chứng: 01 (một) túi niêm phong bên trong có:

+ 01 (một) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CK 161579, đề ngày 09/02/2018, số vào sổ cấp GCN 0162/CN-KM, mang tên ông Nguyễn Văn T, năm sinh 1987 và bà Lê Thị S, năm sinh 1989, địa chỉ thường trú: Xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, thửa đất số 130, tờ bản đồ số: 11, diện tích 201,2 m², địa chỉ: Xóm 10, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

+ 04 (bốn) “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” mỗi bản gồm 4 trang, cùng số 1641/CN-QSDĐ&TS, cùng đề ngày 14/5/2021 tại Văn phòng công chứng Tín Đức, tỉnh Ninh Bình, mang tên bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị S, bên nhận chuyển nhượng ông Phạm Mạnh T1.

+ 01(một) “Hợp đồng đặt cọc và tài sản trên đất (v/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất)” gồm 03 trang đề ngày 13/5/2021 tại K, mang tên bên đặt cọc ông Phạm Mạnh T1, bên nhận đặt cọc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị S.

Số vật chứng trên đã được đánh số bút lục theo hồ sơ, nay được tiếp tục lưu trữ trong hồ sơ vụ án.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T, Lê Thị S mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện Y;
- Cơ quan CSĐT.CA huyện Y;
- Cơ quan THAHS huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Bị cáo; Người liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Nhật Trung.